PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 9 课-题太多，我没做完 -Câu hỏi nhiều quá, nên mình không làm hết

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 下个星期一 B. 打错 C. 第一个 D. 在吗 E. 没做完
F. 跳舞 G. 七岁 H. 找到 I. 听懂了 J. 从

1. 你好！请问张欢 _____？
2. 对不起，我 _____ 了。
3. 我第一次跳舞是在 _____ 的时候。
4. 您从几岁开始学习 _____？
5. 大卫 _____ 工作了。
6. 他 _____ 什么时候开始上班？
7. _____ 开始。
8. 这是他的 _____ 工作。
9. 昨天的考试我 _____。
10. 题太多，我 _____。

DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A		Cột B
1. 你好！请问张欢在吗？		A. 没做完。
2. 您从几岁开始学习跳舞？		B. 从下个星期一开始。
3. 你知道吗？大卫找到工作了。		C. 听懂了。
4. 他从什么时候开始上班？		D. 你打错了，我们这儿没有叫张欢的。
5. 我女儿今年也七岁了，可以跟您学跳舞吗？		E. 太好了！
		F. 没问题，非常欢迎。
6. 昨天的考试怎么样？你都听懂了吗？		G. 我第一次跳舞是在七岁的时候。
7. 你都做完了没有？		H. 是的。
8. 这是他的第一个工作，对吗？		I. 题太多。
9. 请问，大卫什么时候开始工作？		J. 希望他能喜欢。
10. 昨天的考试题多吗？		

Đáp án:

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

LIVEWORKSHEETS

2. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

☞ **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ①在吗 ②你好 ③张欢 ④请问

   .....

2. ①对不起 ②打错了 ③我

   .....

3. ①跳舞 ②您 ③几岁 ④开始 ⑤从 ⑥学习

   .....

4. ①七岁 ②我 ③在 ④第一次 ⑤跳舞 ⑥的时候

   .....

5. ①了 ②工作 ③大卫 ④找到

   .....

6. ①什么时候 ②他 ③上班 ④从 ⑤开始

   .....

7. ①下个星期一 ②从 ③开始

   .....

8. ①第一个 ②这是 ③工作 ④他的

   .....

9. ①怎么样 ②考试 ③昨天 ④的

   .....

10. ①我 ②太多 ③没做完 ④题

   .....

LIVEWORKSHEETS